PHỤ LỤC 1

*(Kèm theo Công văn số 685/SGDĐT-TrH&QLCL ngày 13/3/2025 của Sở GDĐT)*

CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH LỚP 10

TRƯỜNG THPT CÔNG LẬP NĂM HỌC 2025-2026

BA MÔN THI CHUNG

I. MÔN TOÁN – Hệ số 1

1. Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi** |
| 1 | Số và đại số | 2,25 | 1 | Tự luận |
| 1 | 1 | Tự luận |
| 1,25 | 1 | Tự luận |
| 1 | 1 | Tự luận |
| 2 | Hình học và đo lường | 2 | 1 | Tự luận |
| 1 | 1 | Tự luận |
| 0,5 | 1 | Tự luận |
| 3 | Thống kê và xác suất | 1 | 1 | Tự luận |
| **TỔNG** | | **10** | **8** | **Tự luận** |

3. Nội dung đề thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Nội dung** |
| Số và đại số | - Phương trình bậc hai một ẩn.  - Hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.  - Bất phương trình bậc nhất một ẩn.  - Căn bậc hai.  - Hàm số và đồ thị ().  - Giải bài toán bằng cách lập phương trình bậc hai. |
| Hình học và đo lường | - Đường tròn.  - Hình trụ, nón, cầu. |
| Thống kê và xác suất | - Thống kê.  - Xác suất. |

4. Mức độ yêu cầu

*4.1.* Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%;  
Vận dụng cao: 20%.

*4.2.* Lưu ý: Cấu trúc, nội dung đề thi tuyển sinh 10 theo đề minh hoạ gửi kèm.

II. MÔN NGỮ VĂN – Hệ số 1

1. Thời gian làm bài: 120 phút (không kể thời gian giao đề)

2. Cấu trúc đề thi

***2.1****.* Thang điểm 10

***2.2.******Cấu trúc 01:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi** |
| ĐỌC HIỂU | Thể loại thơ; truyện ngắn hiện đại; văn bản thông tin; văn bản nghị luận. | 04 | 05 | Tự luận |
| VIẾT | Nghị luận văn học *(đoạn văn)* | 02 | 01 | Tự luận |
| Nghị luận xã hội *(bài văn)* | 04 | 01 | Tự luận |
| **TỔNG** | | **10** | **07** | **Tự luận** |

***2.2.******Cấu trúc 02:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi** |
| ĐỌC HIỂU | Thể loại thơ; truyện ngắn hiện đại; văn bản thông tin; văn bản nghị luận. | 04 | 05 | Tự luận |
| VIẾT | Nghị luận xã hội *(đoạn văn)* | 02 | 01 | Tự luận |
| Nghị luận văn học *(bài văn)* | 04 | 01 | Tự luận |
| **TỔNG** | | **10** | **07** | **Tự luận** |

3. Nội dung đề thi

***3.1.******Cấu trúc 01:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mạch nội dung** | | **Nội dung** |
| **ĐỌC HIỂU** | | - Đặc trưng của thơ; truyện ngắn hiện đại; văn bản thông tin; văn bản nghị luận.  - Thực hành tiếng Việt.  - Rút ra bài học, thông điệp, liên hệ, vận dụng, ... |
| **VIẾT** | Nghị luận văn học | Mệnh đề hỏi được tích hợp từ nguồn đọc hiểu.  *(Đoạn văn không quá 200 chữ)* |
| Nghị luận xã hội | *\* Thông qua một câu danh ngôn, câu nói hoặc một truyện ngắn, ...*  - Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.  - Bàn về một vấn đề cần giải quyết.  - Bàn về một hiện tượng, vấn đề đạo lí trong đời sống. |

***3.2.******Cấu trúc 02:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mạch nội dung** | | **Nội dung** |
| **ĐỌC HIỂU** | | - Đặc trưng của thơ; truyện ngắn hiện đại; văn bản thông tin; văn bản nghị luận.  - Thực hành tiếng Việt.  - Rút ra bài học, thông điệp, liên hệ, vận dụng, ... |
| **VIẾT** | Nghị luận xã hội | Mệnh đề hỏi được tích hợp từ nguồn đọc hiểu.  *(Đoạn văn không quá 200 chữ)* |
| Nghị luận văn học | Phân tích, đánh giá nội dung chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm. |

4. Mức độ yêu cầu

*4.1.* Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

*4.2.* Lưu ý:

- Hình thức: Tự luận 100%.

- Phần đọc hiểu gồm 05 câu (trong đó có 01 câu Tiếng Việt).

- Viết đoạn, viết bài bao gồm tất cả các mức độ.

- Ngữ liệu cả ĐỌC HIỂU và VIẾT không quá 1.300 chữ.

- Ngữ liệu cần trích dẫn nguồn cụ thể, rõ ràng, chính xác, chính thống.

- Đối với kiểu viết đoạn; bài Nghị luận xã hội:

+ Xác định được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.

+ Xác định được cách thức trình bày.

+ Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí.

+ Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí.

+ Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí. Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

- Đối với kiểu viết đoạn; bài Nghị luận văn học:

+ Ý kiến/ nhận định của tác giả/ diễn giả/ danh nhân/, …

+ Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề nghị luận.

+ Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

+ Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi bật, ... của truyện.

+ Diễn giải được nội dung, ý nghĩa của ý kiến/ nhận định, nhan đề, … Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm theo yêu cầu của đề là qua hình tượng nhân vật văn học, nghệ thuật xây dựng hình ảnh, thể hiện cảm xúc, sử dụng ngôn ngữ...

+ Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật.

+ Nhận xét về nội dung, nghệ thuật, đóng góp của tác giả.

+ So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

III. MÔN TIẾNG ANH – Hệ số 1

1. Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi** |
| 1 | Ngữ âm | 1 | 5 | Trắc nghiệm |
| 2 | Từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp | 3 | 15 | Trắc ghiệm/  Tự luận |
| 3 | Đọc hiểu | 3 | 15 | Trắc nghiệm |
| 4 | Viết | 3 | 10 | Trắc nghiệm/ Tự luận |
| **TỔNG** | | **10** | **45** |  |

3. Nội dung đề thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Nội dung** |
| Ngữ âm | - Các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, bán nguyên âm, phụ âm, tổ hợp phụ âm. (3 câu)  - Trọng âm từ. (2 câu) |
| Từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp | - Những từ ngữ liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình THCS hiện hành: Community, City life, Healthy living for teens, Tourism, Future jobs, World Englishes, Life in the past and now, Natural wonders of the world (5 câu), hình thức từ (2 câu)  - Các kiến thức ngữ pháp được học trong Chương trình THCS hiện hành: Tenses (Present simple, Past simple, Future simple, Present continuous, Past continuous, Present perfect), Phrasal verbs, Connectives (so, therefore, because, for, since, as, although, but, and, or, otherwise, however), So…that/ such…that, Reported speech, Adverbs of frequency, Prepositions of place and time, Possessive pronouns, Gerund/ To-V, Comparatives/ Double comparatives, Articles (a/ an/ the), First conditional sentences, Suggest/ advice/ recommend, Relative clauses, Wish, Question words before to Verb (4 câu); sửa lỗi sai (2 câu)  - Các tình huống giao tiếp thông thường trong chương trình THCS hiện hành. (2 câu) |
| Đọc hiểu | Adverts/Announcements: Đọc và điền một quảng cáo/thông báo có độ dài khoảng 80 – 100 (5 câu)  Cloze test: Một bài đọc có độ dài khoảng 130 - 150 từ (5 câu)  **Reading comprehension**: Một bài đọc có độ dài khoảng 180 - 200 từ. (5 câu)  Các bài đọc có liên quan đến các chủ điểm trong chương trình THCS hiện hành. |
| Viết | - Sắp xếp từ/ cụm từ thành câu hoàn chỉnh. (2 câu)  - Chọn câu được viết hoàn chỉnh nhất từ những từ/ cụm từ đã cho. (3 câu)  - Biến đổi câu dựa vào các kiến thức ngữ pháp trong chương trình THCS hiện hành. (5 câu) |

4. Mức độ yêu cầu

*4.1.* Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 40%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 20%;  
Vận dụng cao: 10%.

*4.2.* Lưu ý: Các đơn vị kiến thức không được sử dụng quá hai lần ở các dạng bài khác nhau.